

CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP THOÁT NƯỚC TRÀ VINH

Số: 143/CTN

Về việc giải trình nguyên nhân lợi
nhuận sau thuế BCTC năm 2018
tăng hơn 10% so với cùng kỳ năm
2017.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Trà Vinh, ngày 17 tháng 03 năm 2019

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tên Công ty: Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh
Trụ sở chính: 521B, Nguyễn Chí Thanh, Khóm 3, Phường 6, Tp. Trà
Vinh, tỉnh Trà Vinh.

Điện thoại liên hệ : 0294.3840215 Fax : 0294.3850656

E-mail : trawacotv@gmail.com

Người thực hiện công bố thông tin : Nguyễn Văn Quý

Nội dung thông tin công bố :

Căn cứ Báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán của Công ty Cổ
phần Cấp thoát nước Trà Vinh được lập ngày 20/03/2019, Công ty xin giải trình
nguyên nhân lợi nhuận sau thuế năm 2018 tăng hơn so với cùng kỳ năm 2017
như sau:

Do năm 2018, doanh thu trong năm tăng 8,5% so với cùng kỳ năm 2017,
trong khi đó chi phí giá vốn hàng bán tăng 6,67%, tốc độ tăng chi phí ít hơn tốc
độ tăng doanh thu 1.83%, cho nên tỷ lệ lợi nhuận tăng lên.

Năm 2018, chi phí lãi vay giảm do công ty đã thanh toán giảm nợ gốc
trong năm .

Đây là nguyên nhân chính làm cho lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh
nghiệp của Công ty năm 2018 tăng hơn 10% so với cùng kỳ năm 2017.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại
đường dẫn: trawaco.com.vn ngày 28/03/2019.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn
toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Website Công ty;
- LưuVT:

THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

(Người đại diện pháp luật)

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Nguyễn Văn Quý



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TRÀ VINH

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
đã được kiểm toán

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TRÀ VINH

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
đã được kiểm toán



CNT07C69 1/1
L3498 00/01

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 – 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	06 – 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 – 35

305
CÁCH
DỊCH
I CH
VÀ
7.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Khái quát

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Trà Vinh, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2100119570 đăng ký lần đầu ngày 28/12/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Trà Vinh cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 07/12/2016.

Công ty chính thức trở thành công ty đại chúng theo công văn số 1892/UBCK-GSĐC ngày 12/04/2017 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất kinh doanh nước sạch và nước máy phục vụ sinh hoạt của đô thị;
- Khoan khai thác nước ngầm;
- Hệ thống thoát nước công ích trên địa bàn Thành phố Trà Vinh;
- Quản lý và xây lắp các hệ thống cấp nước;
- Kinh doanh vật tư chuyên ngành.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 521B Nguyễn Chí Thanh, Khóm 3, Phường 6, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Trương Công Chiếm	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Như Bình	Thành viên	Đến ngày 28/06/2018
Ông Nguyễn Văn Quý	Thành viên	
Ông Trương Hoàng Diệp	Thành viên	
Ông Huỳnh Văn Nhân	Thành viên	
Ông Phạm Hữu Ba	Thành viên	Từ ngày 28/06/2018

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Như Bình	Tổng Giám đốc	Đến ngày 01/01/2018
Ông Nguyễn Văn Quý	Phó Tổng Giám đốc	Điều hành Công ty từ 01/01/2018
Ông Trương Hoàng Diệp	Phó Tổng Giám đốc	

Ban kiểm soát

Ông Nghiêm Ngọc Tiên	Trưởng ban	
Bà Trần Diệp Xuân	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Khỏe	Thành viên	Từ ngày 28/06/2018

3884,
CÔNG TY
KẾ TÍNH HỮU
TỰ V
KẾ T
KẾ T
VIỆT
HỒ C

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 06 đến trang 35 và cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
NGUYỄN VĂN QUÝ

Phó Tổng Giám đốc

Trà Vinh, ngày 18 tháng 03 năm 2019

C. T. T. V.
BAN AN OAN
N
- HI MINH

Số: 91 /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh, được lập ngày 18/03/2019, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2019

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)**



Nguyễn Minh Tiến
Chứng nhận ĐKHN kiểm toán số :
0547-2018-152-1

Kiểm toán viên

A handwritten signature in blue ink, appearing to be "Cao Thị Hồng Nga".

Cao Thị Hồng Nga
Chứng nhận ĐKHN kiểm toán số:
0613-2018-152-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. Tài sản ngắn hạn	100		22.084.756.194	23.657.733.119
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.146.168.905	4.963.426.489
1. Tiền	111	V.01	3.146.168.905	4.644.503.592
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	318.922.897
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.895.453.343	9.522.306.662
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	9.277.041.330	9.248.329.708
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	238.212.348	69.598.348
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	610.757.376	1.101.984.947
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.05	(1.230.740.483)	(897.735.416)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		182.772	129.075
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	10.043.133.946	8.782.083.099
1. Hàng tồn kho	141		10.043.133.946	9.041.526.446
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(259.443.347)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	389.916.869
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	225.794.691
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.13	-	164.122.178
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

5213
CÓN
CH NHƯ
CH VI
CHÍN
Ả KIẾ
NAD
7 - TP

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
B. Tài sản dài hạn	200		291.077.366.198	306.563.232.577
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		49.596.861	2.025.012.990
1. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	V.08	49.596.861	2.025.012.990
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	-	-
II. Tài sản cố định	220		272.808.791.031	282.533.930.526
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	269.786.113.069	279.412.532.170
- Nguyên giá	222		393.034.578.368	385.285.459.369
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(123.248.465.299)	(105.872.927.199)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	3.022.677.962	3.121.398.356
- Nguyên giá	228		3.399.241.994	3.399.241.994
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(376.564.032)	(277.843.638)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.097.338.481	6.725.812.550
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	4.097.338.481	6.725.812.550
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.000.000.000	3.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.12	3.000.000.000	3.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		11.121.639.825	12.278.476.511
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	11.121.639.825	12.278.476.511
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		313.162.122.392	330.220.965.696


884-C
G TY
M HỮU B
I TỬ VÁ
H KẾ T
M TOÁN
VIỆT
HỒ C

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
C. Nợ phải trả	300		150.417.618.804	174.041.733.106
I. Nợ ngắn hạn	310		61.242.014.478	67.187.129.565
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	2.015.879.090	2.775.207.314
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	313	V.14	1.694.707.000	2.238.916.539
4. Phải trả người lao động	314		4.604.373.374	7.450.065.033
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	6.248.748.009	7.662.305.228
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	30.696.215.385	29.560.837.194
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	15.940.000.000	16.740.000.000
8. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		42.091.620	759.798.257
II. Nợ dài hạn	330		89.175.604.326	106.854.603.541
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	213.683.934	195.110.299
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	88.961.920.392	106.659.493.242
D. Vốn chủ sở hữu	400		162.744.503.588	156.179.232.590
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	162.744.503.588	156.179.232.590
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		145.978.600.000	145.978.600.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		145.978.600.000	145.978.600.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.610.347.923	-
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.155.555.665	10.200.632.590
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11.155.555.665	10.200.632.590
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		313.162.122.392	330.220.965.696

Người lập biểu



Lê Thị Thùy Trang

Trà Vinh, ngày 18 tháng 03 năm 2019

Kế toán trưởng



Đào Thiện Duyên

Phó Tổng Giám đốc




Nguyễn Văn Quý

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	91.244.765.634	83.482.281.007
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		91.244.765.634	83.482.281.007
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	52.222.440.798	48.738.297.462
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		39.022.324.836	34.743.983.545
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	23.297.078	324.029.342
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	889.133.455	1.053.396.288
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		<i>889.133.455</i>	<i>1.053.396.288</i>
8. Chi phí bán hàng	24	VI.05	9.970.999.872	9.213.655.638
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.06	12.603.734.628	12.352.697.735
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		15.581.753.959	12.448.263.226
11. Thu nhập khác	31	VI.07	350.131.067	192.813.848
12. Chi phí khác	32	VI.08	1.948.338.217	134.155.128
13. Lợi nhuận khác	40		(1.598.207.150)	58.658.720
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13.983.546.809	12.506.921.946
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09	2.827.991.144	2.520.058.020
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		11.155.555.665	9.986.863.926
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	764	684
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	764	684

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc

Lê Thị Thùy Trang

Đào Thiện Duyên

Nguyễn Văn Quý

Trà Vinh, ngày 18 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	13.983.546.809	12.506.921.946
2. Điều chỉnh các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	17.474.258.494	17.305.577.253
- Các khoản dự phòng	03	73.561.720	1.157.178.763
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(23.297.078)	(324.029.342)
- Chi phí lãi vay	06	889.133.455	1.053.396.288
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	32.397.203.400	31.699.044.908
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	2.651.427.239	2.447.716.496
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1.001.607.500)	(173.247.933)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(4.871.435.478)	(22.986.332.044)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.156.836.686	(1.224.998.025)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(899.713.455)	(1.034.563.003)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.365.784.777)	(2.496.065.139)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(2.961.845.808)	(3.894.301.537)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	24.105.080.307	2.337.253.723
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(5.120.644.930)	(21.930.155.082)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	31.051.089	324.029.342
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.089.593.841)	(21.606.125.740)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	953.600.219	2.557.572.850
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(19.451.173.069)	(10.940.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.335.171.200)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(20.832.744.050)	(8.382.427.150)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(1.817.257.584)	(27.651.299.167)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.963.426.489	32.614.725.656
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3.146.168.905	4.963.426.489

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc

Lê Thị Thùy Trang

Đào Thiện Duyên

Nguyễn Văn Quý

Trà Vinh, ngày 18 tháng 03 năm 2019



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Trà Vinh, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2100119570 đăng ký lần đầu ngày 28/12/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Trà Vinh cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 07/12/2016.

Công ty chính thức trở thành công ty đại chúng theo công văn số 1892/UBCK-GSDC ngày 12/04/2017 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 521B Nguyễn Chí Thanh, Khóm 3, Phường 6, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Sản xuất kinh doanh nước sạch và nước máy phục vụ sinh hoạt của đô thị.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất kinh doanh nước sạch và nước máy phục vụ sinh hoạt của đô thị;
- Khoan khai thác nước ngầm;
- Hệ thống thoát nước công ích trên địa bàn Thành phố Trà Vinh;
- Quản lý và xây lắp các hệ thống cấp nước;
- Kinh doanh vật tư chuyên ngành.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Trong năm, không có thay đổi bất thường gì ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2018 Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

- Chi nhánh Cầu Ngang – Trà Cú
- Chi nhánh Tiểu Cần – Cầu Kè
- Chi nhánh Xây lắp – Dịch vụ
- Chi nhánh cấp nước TX Duyên Hải
- Trạm cấp nước TT Trà Cú
- Trạm cấp nước TT Cầu Kè
- Trạm cấp nước TT Châu Thành
- Xí nghiệp quản lý Thoát nước
- Xí nghiệp Cấp nước

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản thì tỷ giá áp dụng là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nội doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm : tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển .

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính***Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu (06) tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn khác.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 30 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10 năm
- Tài sản cố định khác	10 - 25 năm
- Phần mềm quản lý	08 năm

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được khấu hao theo thời hạn thuê đất.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong năm được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phân chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

16. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền mặt	3.768.451	22.028.538
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.142.400.454	4.622.475.054
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng)	-	318.922.897
Cộng	3.146.168.905	4.963.426.489
2. Phải thu của khách hàng	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Công ty CP Nam Tân	701.326.452	701.326.452
Công ty CP XD công trình Thủy Hà Nội-DA Lia 5,6,7	197.399.249	197.399.249
Phòng Quản lý Đô thị Thị xã Trà Vinh	291.937.000	110.936.000
Công ty TNHH Xây Dựng Vạn Thành	126.139.280	82.746.001
Các khoản phải thu khách hàng khác	7.960.239.349	8.155.922.006
Cộng	9.277.041.330	9.248.329.708
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan Không phát sinh		
3. Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Thương mại Hân Minh	59.148.348	59.148.348
Liên đoàn Quy hoạch và điều tra tài nguyên nước Miền Nam	97.625.000	-
Công ty CP Nước và Môi trường Hoàng Gia	37.439.000	-
Trả trước cho người bán khác	44.000.000	10.450.000
Cộng	238.212.348	69.598.348
4. Phải thu khác	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngắn hạn	610.757.376	1.101.984.947
Tạm ứng	60.315.000	30.195.000
Xí nghiệp Dịch vụ - thi công dự án LIA 10	398.344.740	398.344.740
Ông Huỳnh Anh Dũng	88.508.116	88.508.116
Chi phí nước thải	-	502.993.722
Chi phí súc rửa tuyến ống cấp nước sinh hoạt	-	38.455.043
Lãi dự thu ngân hàng	-	7.754.011
Các khoản phải thu khác	63.589.520	35.734.315
b) Dài hạn	-	-
Ký cược, ký quỹ dài hạn	-	-
Cộng	610.757.376	1.101.984.947

21388
CÔNG T
NHIỆM H
VỤ TU
LÍNH KÍ
KIỂM T
AM VI
P. HC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<i>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</i>	1.792.294.877	(1.230.740.483)	1.441.365.370	(897.735.416)
Công ty CP XD công trình Thủy Hà Nội-DA Lia 5,6,7	197.399.249	(128.247.800)	90.557.399	(64.339.860)
Công ty CP Nam Tân	701.326.452	(690.492.530)	689.376.237	(483.955.462)
Xí nghiệp Dịch vụ - thi công dự án LIA 10	398.344.740	(152.334.164)	398.344.740	(152.334.164)
Công ty TNHH Xây Dựng Vạn Thành	123.360.980	(70.106.695)	82.746.001	(41.373.001)
Ông Huỳnh Anh Dũng	88.508.116	(88.508.116)	88.508.116	(88.508.116)
Các khoản phải thu khác	283.355.340	(101.051.178)	91.832.877	(67.224.813)
Cộng	1.792.294.877	(1.230.740.483)	1.441.365.370	(897.735.416)

6. Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	10.043.133.946	-	8.712.596.306	(259.443.347)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	328.930.140	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	10.043.133.946	-	9.041.526.446	(259.443.347)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Chi phí trả trước	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	-	-
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	-	-
b) Dài hạn	11.121.639.825	12.278.476.511
Chi phí lắp đặt ống nhánh, thủy lượng kế	5.520.058.611	5.288.450.506
Chi phí thay thế đồng hồ nước định kỳ	2.793.863.268	3.826.449.205
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	1.666.898.734	1.346.720.225
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	740.073.781	1.109.189.224
Chi phí trả trước dài hạn khác	400.745.431	707.667.351
Cộng	11.121.639.825	12.278.476.511
8. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Vốn kinh doanh Dự án Nhà máy nước		
+ Thị trấn Trà Cú - Chi phí BQL Dự án	-	166.343.809
+ Thị trấn Cầu Kè	49.596.861	49.596.861
+ Thành phố Trà Vinh	-	1.809.072.320
Cộng	49.596.861	2.025.012.990



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	76.750.200.417	63.159.398.169	231.235.811.144	11.163.896.358	2.976.153.281	385.285.459.369
Số tăng trong năm	33.014.470	1.501.440.835	6.212.636.738	2.026.956	-	7.749.118.999
- Mua trong năm	-	1.467.213.350	6.094.955.649	-	-	7.562.168.999
- Tăng khác (*)	33.014.470	34.227.485	117.681.089	2.026.956	-	186.950.000
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	76.783.214.887	64.660.839.004	237.448.447.882	11.165.923.314	2.976.153.281	393.034.578.368
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	20.007.605.779	22.250.782.573	58.420.061.244	4.415.722.044	778.755.559	105.872.927.199
Số tăng trong năm	3.146.188.054	4.274.584.536	8.786.474.636	1.043.741.842	124.549.032	17.375.538.100
- Khấu hao trong năm	3.146.188.054	4.274.584.536	8.786.474.636	1.043.741.842	124.549.032	17.375.538.100
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	23.153.793.833	26.525.367.109	67.206.535.880	5.459.463.886	903.304.591	123.248.465.299
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	56.742.594.638	40.908.615.596	172.815.749.900	6.748.174.314	2.197.397.722	279.412.532.170
Tại ngày cuối năm	53.629.421.054	38.135.471.895	170.241.912.002	5.706.459.428	2.072.848.690	269.786.113.069

(*) Điều chỉnh Nguyên giá TSCĐ theo giá trị quyết toán công trình.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

	31/12/2018	01/01/2018
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	15.160.691.926	13.978.187.357
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:	155.233.855.225	105.626.303.012



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	3.174.790.024	224.451.970	3.399.241.994
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	3.174.790.024	224.451.970	3.399.241.994
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	162.094.834	115.748.804	277.843.638
Số tăng trong năm	77.579.088	21.141.306	98.720.394
- Khấu hao trong năm	77.579.088	21.141.306	98.720.394
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	239.673.922	136.890.110	376.564.032
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Tại ngày đầu năm	3.012.695.190	108.703.166	3.121.398.356
Tại ngày cuối năm	2.935.116.102	87.561.860	3.022.677.962

- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.353.208.611 đồng.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	4.097.338.481	6.725.812.550
+ Thi công tuyến ống phân phối	333.243.216	906.958.528
+ Dự án đầu tư cấp nước xã H.Tân, C.Điền & Thị trấn Cầu Kè	3.683.652.375	3.683.652.375
+ Dự án cải tạo trạm cấp nước Cầu Kè	-	2.135.201.647
+ Hệ thống xử lý CLN NM Nước TP.Trà Vinh	76.072.890	-
+ Dự án HT xử lý nguồn nước mặt sông Láng Thè	4.370.000	-
Mua sắm TSCĐ	-	-
Cộng	4.097.338.481	6.725.812.550

0521
CÓ
ÁCH NH
ICH V
CHÍNH
À KIẾ
NAM
TP.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Đầu tư tài chính dài hạn

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018				01/01/2018			
	Tỷ lệ	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Tỷ lệ	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		3.000.000.000	3.000.000.000	-		3.000.000.000	3.000.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Duyên Hải (*)	20%	3.000.000.000	3.000.000.000	-	20%	3.000.000.000	3.000.000.000	-
Cộng		3.000.000.000	3.000.000.000	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000	-

(*) Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Duyên Hải được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2100542338 đăng ký ngày 20/09/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Trà Vinh cấp. Vốn điều lệ 15 tỷ đồng. Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là khai thác, xử lý và cung cấp nước. Công ty đã góp vào Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Duyên Hải số tiền 3 tỷ đồng tương đương 20% vốn điều lệ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

13. Phải trả người bán

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	2.015.879.090	2.015.879.090	2.775.207.314	2.775.207.314
Công ty Cổ phần Nước Lành	6.493.645	6.493.645	272.437.536	272.437.536
Công ty TNHH TV XD hạ tầng KT & Môi trường Thanh Hưng	90.623.000	90.623.000	90.623.000	90.623.000
Tổng Công ty cơ khí giao thông vận tải Sài Gòn - TNHH MTV	-	-	2.152.000.000	2.152.000.000
Công ty TNHH TM-DV-KT Đức Hùng	277.717.000	277.717.000	-	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Thanh Dung	144.506.197	144.506.197	-	-
Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại TGC	198.000.000	198.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Hóa chất Việt Nam	194.400.000	194.400.000	-	-
Công ty TNHH Cơ khí Ô tô Thành Công	578.000.000	578.000.000	-	-
Phải trả các đối tượng khác	526.139.248	526.139.248	260.146.778	260.146.778

b) Phải trả người bán là các bên liên quan

Không phát sinh

14. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải thu	Số phải nộp
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	154.585.599	-	1.338.703.860	1.064.652.603	-	119.465.658
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	186.760.516	2.827.991.144	2.365.784.777	-	648.966.883
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.090.024	407.748.837	407.488.861	-	1.350.000
Thuế tài nguyên	-	233.776.000	2.982.769.500	2.966.847.750	-	249.697.750
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	9.536.579	-	24.288.661	14.752.082	-	-
Các loại thuế khác	-	-	11.000.000	11.000.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.817.289.999	6.964.566.924	8.106.630.214	-	675.226.709
Cộng	164.122.178	2.238.916.539	14.557.068.926	14.937.156.287	-	1.694.707.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Chi phí phải trả ngắn hạn	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	76.807.557	87.387.557
Chi phí dự án Tiêu Cần - Cầu Quan	347.341.054	694.682.109
Chi phí dự án Nhà máy nước Thị trấn Duyên Hải	4.796.898.617	5.656.152.255
Chi phí dự án Trà Cú	186.970.250	668.783.594
Chi phí phải trả khác	840.730.531	555.299.713
Cộng	6.248.748.009	7.662.305.228
16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	30.696.215.385	29.560.837.194
Tài sản thừa chờ xử lý	3.029.685	109.777
Cổ tức phải trả	10.974.296	-
Phải trả vốn ngân sách Nhà nước	20.774.666.499	20.774.666.499
Phải trả khác về cổ phần hóa	550.202.688	550.202.688
Chi phí nước thải	456.626.267	-
Phí bảo vệ môi trường giữ lại	549.386.457	-
Khoản nhận viện trợ không hoàn lại phải nộp (*)	1.574.764.075	1.574.764.075
Phải trả quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển DN (*)	5.984.770.099	5.984.770.099
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	791.795.319	676.324.056
b) Dài hạn	213.683.934	195.110.299
Ký cược, ký quỹ dài hạn	213.683.934	195.110.299
Cộng	30.909.899.319	29.755.947.493

(*) Là các khoản Công ty phải nộp cho quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp khi có ý kiến chỉ đạo của UBND Tỉnh và Bộ Tài chính.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	-	-	953.600.219	953.600.219	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	16.740.000.000	16.740.000.000	17.697.572.850	18.497.572.850	15.940.000.000	15.940.000.000
Quỹ Đầu Tư Phát Triển - DA Xử lý CLNN	2.140.000.000	2.140.000.000	2.140.000.000	2.140.000.000	2.140.000.000	2.140.000.000
Ngân Hàng Phát Triển - DA Thị Trấn Duyên Hải	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Ngân Hàng Phát Triển - DA Thị Trấn Tiểu Cần - Cầu Quan	3.800.000.000	3.800.000.000	3.800.000.000	3.800.000.000	3.800.000.000	3.800.000.000
Quỹ Đầu Tư Phát Triển - DA Tiểu Cần - Cầu Quan, Duyên Hải	800.000.000	800.000.000	1.757.572.850	2.557.572.850	-	-
b) Dài hạn						
Vay dài hạn	106.659.493.242	106.659.493.242	-	17.697.572.850	88.961.920.392	88.961.920.392
Quỹ Đầu Tư Phát Triển - DA Xử lý CLNN	4.718.150.000	4.718.150.000	-	2.140.000.000	2.578.150.000	2.578.150.000
Ngân Hàng Phát Triển - DA Thị Trấn Duyên Hải	69.802.268.010	69.802.268.010	-	10.000.000.000	59.802.268.010	59.802.268.010
Ngân Hàng Phát Triển - DA Thị Trấn Tiểu Cần - Cầu Quan	30.381.502.382	30.381.502.382	-	3.800.000.000	26.581.502.382	26.581.502.382
Quỹ Đầu Tư Phát Triển - DA Tiểu Cần - Cầu Quan, Duyên Hải	1.757.572.850	1.757.572.850	-	1.757.572.850	-	-
Cộng	123.399.493.242	123.399.493.242	18.651.173.069	37.148.745.919	104.901.920.392	104.901.920.392

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

* Chi tiết các khoản vay:

Bên cho vay	Hợp đồng vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Thanh toán trên 12 tháng	Thanh toán dưới 12 tháng	Cộng	Phương thức đảm bảo
Quỹ Đầu Tư Phát Triển Trà Vinh	02/2013/HĐVV-QĐTPT ngày 09/05/2013	8 năm	8%/năm	2.578.150.000	2.140.000.000	4.718.150.000	Thế chấp TS hình thành sau đầu tư
Vay vốn ODA từ Cơ Quan Phát Triển Pháp (AFD)	01/2012/HDODA-NHPTVN ngày 24/08/2012	15 năm	0,3%/năm	59.802.268.010	10.000.000.000	69.802.268.010	Thế chấp TS hình thành sau đầu tư
Vay vốn ODA từ Cơ Quan Phát Triển Pháp (AFD)	20/2013/HĐODA-NHPTVN ngày 26/08/2013	15 năm	0,3%/năm	26.581.502.382	3.800.000.000	30.381.502.382	Thế chấp TS hình thành sau đầu tư
Cộng				88.961.920.392	15.940.000.000	104.901.920.392	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	145.978.600.000	6.039.637.027	-	213.768.664	152.232.005.691
Tăng vốn do nhận viện trợ		1.574.764.075			1.574.764.075
Điều chỉnh theo quyết định của thanh tra		(54.866.928)			(54.866.928)
Lợi nhuận trong năm				9.986.863.926	9.986.863.926
Số dư cuối năm trước	145.978.600.000	7.559.534.174	-	10.200.632.590	163.738.766.764
Số dư đầu năm nay	145.978.600.000	-	-	10.200.632.590	156.179.232.590
Lợi nhuận trong năm				11.155.555.665	11.155.555.665
Trả cổ tức năm 2017				(2.346.145.496)	(2.346.145.496)
Trích Quỹ đầu tư phát triển			5.610.347.923	(5.610.347.923)	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi				(2.040.126.518)	(2.040.126.518)
Thưởng Ban điều hành				(204.012.653)	(204.012.653)
Số dư cuối năm nay	145.978.600.000	-	5.610.347.923	11.155.555.665	162.744.503.588

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ	31/12/2018	Tỷ lệ	01/01/2018
		VND		VND
Ủy ban nhân dân Tỉnh Trà Vinh	82,34%	120.196.600.000	82,34%	120.196.600.000
Công ty CP Nước và Môi trường Đồng Bằng	10,00%	14.598.540.000	10,00%	14.598.540.000
Công ty CP Rynan Technologies Vietnam	5,07%	7.401.460.000	5,07%	7.401.460.000
Vốn góp của các đối tượng khác	2,59%	3.782.000.000	2,59%	3.782.000.000
Cộng	100%	145.978.600.000	100%	145.978.600.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	145.978.600.000	145.978.600.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	145.978.600.000	145.978.600.000

d) Cổ phiếu	31/12/2018	01/01/2018
	Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	14.597.860
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	14.597.860	14.597.860
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.597.860	14.597.860
- <i>Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.597.860	14.597.860
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.597.860	14.597.860
- <i>Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng</i>	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**Tài sản nhận giữ hộ bao gồm:**

Giá trị còn lại Đài nước 500m3 phần xây dựng và phần công nghệ: 2.953.992.048 đồng, và đường nội bộ: 93.180.643 đồng. Tuy nhiên hai tài sản này Chi nhánh Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh không tiếp nhận theo biên bản bàn giao trên sổ sách các khoản nợ và tài sản loại trừ không tính vào giá trị doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh ngày 22/05/2017.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	91.244.765.634	83.482.281.007
a) Doanh thu		
Doanh thu sản xuất và cung cấp nước máy	83.771.105.900	76.939.437.180
Doanh thu thoát nước via hệ	5.660.872.000	4.571.153.000
Doanh thu bán vật liệu ngành nước	154.595.948	186.019.176
Doanh thu xây lắp	1.445.548.648	1.485.697.601
Doanh thu cung cấp dịch vụ	212.643.138	299.974.050
b) Doanh thu với các bên liên quan		
Không phát sinh		
2. Giá vốn hàng bán	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn sản xuất và cung cấp nước máy	47.997.562.054	44.854.287.064
Giá vốn thoát nước via hệ	2.169.641.371	2.313.966.327
Giá vốn bán vật liệu ngành nước	132.820.033	132.781.779
Giá vốn xây lắp	1.771.601.385	1.300.653.548
Giá vốn cung cấp dịch vụ	150.815.955	136.608.744
Cộng	52.222.440.798	48.738.297.462
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	23.297.078	24.029.342
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	300.000.000
Cộng	23.297.078	324.029.342
4. Chi phí tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	889.133.455	1.053.396.288
Lỗi chênh lệch tỷ giá	-	-
Cộng	889.133.455	1.053.396.288



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Chi phí bán hàng	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	44.339.000	17.500.454
Chi phí nhân công	3.675.126.953	3.520.271.687
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	5.638.561.903	4.992.606.950
Chi phí khấu hao	185.374.772	259.406.670
Chi phí dịch vụ mua ngoài	228.262.275	165.679.234
Chi phí khác bằng tiền	199.334.969	258.190.643
Cộng	9.970.999.872	9.213.655.638
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	562.340.598	581.378.154
Chi phí nhân công	7.813.068.494	7.404.018.467
Chi phí khấu hao	532.259.653	499.088.045
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng	333.005.067	897.735.416
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.231.765.647	600.099.215
Chi phí khác bằng tiền	2.131.295.169	2.370.378.438
Cộng	12.603.734.628	12.352.697.735
7. Thu nhập khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Lắp đặt thủy lượng kế, khảo sát vận chuyển	193.699.633	152.172.752
Thu cho thuê văn phòng	21.818.180	21.818.180
Hoàn nhập tiền chậm nộp phí bảo vệ môi trường	89.058.396	-
Thu tiền vật tư, nhân công và ống bễ	37.080.890	3.405.020
Thu nhập khác	8.473.968	15.417.896
Cộng	350.131.067	192.813.848
8. Chi phí khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí phạt vi phạm hành chính	245.911	35.190.078
Chi phí Dự án ngưng hoạt động	1.888.755.000	-
Khoản phạt chậm nộp phí bảo vệ môi trường	-	89.058.396
Chi phí khác	59.337.306	9.906.654
Cộng	1.948.338.217	134.155.128

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.983.546.809	12.506.921.946
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	156.408.911	93.368.152
- Các khoản điều chỉnh tăng	156.408.911	393.368.152
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	156.408.911	393.368.152
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	(300.000.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	(300.000.000)
Tổng thu nhập chịu thuế	14.139.955.720	12.600.290.098
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế năm hiện hành	2.827.991.144	2.520.058.020

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11.155.555.665	9.986.863.926
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	11.155.555.665	9.986.863.926
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	14.597.860	14.597.860
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	764	684
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	764	684

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính năm 2018.

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24.332.100.833	19.568.664.942
Chi phí nhân công	22.704.703.569	24.782.697.392
Chi phí khấu hao TSCĐ	17.474.258.494	17.305.577.253
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.495.250.654	1.673.514.126
Chi phí khác bằng tiền	7.461.931.608	7.089.536.262
Tổng cộng	74.468.245.158	70.419.989.975

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Thông tin về các bên liên quan**

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	2.038.733.622	1.810.650.314

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý lãnh thổ Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất kinh doanh nước sạch và nước máy phục vụ sinh hoạt của đô thị nên không trình bày báo cáo bộ phận.

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.146.168.905	-	4.963.426.489	-
Phải thu khách hàng	9.277.041.330	(973.909.877)	9.248.329.708	(640.904.810)
Phải thu khác	848.969.724	(256.830.606)	1.171.583.295	(256.830.606)
Cộng	13.272.179.959	(1.230.740.483)	15.383.339.492	(897.735.416)
			Giá trị ghi sổ	
Công nợ tài chính			31/12/2018	01/01/2018
Các khoản vay			104.901.920.392	123.399.493.242
Phải trả người bán			2.015.879.090	2.775.207.314
Chi phí phải trả			6.248.748.009	7.662.305.228
Phải trả khác			36.995.295.759	39.249.818.766
Cộng			150.161.843.250	173.086.824.550

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**4. Tài sản đảm bảo**

Công ty đã thế chấp tài sản cố định để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem thuyết minh số V.09, V.10 và V.17). Tại thời điểm 31/12/2018 Công ty không có nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm	61.199.922.858	88.961.920.392	150.161.843.250
Các khoản vay	15.940.000.000	88.961.920.392	104.901.920.392
Phải trả người bán	2.015.879.090	-	2.015.879.090
Chi phí phải trả	6.248.748.009	-	6.248.748.009
Phải trả khác	36.995.295.759	-	36.995.295.759
Số đầu năm	66.427.331.308	106.659.493.242	173.086.824.550
Các khoản vay	16.740.000.000	106.659.493.242	123.399.493.242
Phải trả người bán	2.775.207.314	-	2.775.207.314
Chi phí phải trả	7.662.305.228	-	7.662.305.228
Phải trả khác	39.249.818.766	-	39.249.818.766

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY - Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh kiểm toán, số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 là số liệu của đơn vị cung cấp.

Số liệu đầu năm trên bảng cân đối kế toán đã được trình bày lại như sau:

Bảng cân đối kế toán	Số liệu tại ngày 31/12/2017	Số liệu tại ngày 01/01/2018 (Trình bày lại)	Chênh lệch
Nợ ngắn hạn	59.627.595.391	67.187.129.565	7.559.534.174
Phải trả ngắn hạn khác	22.001.303.020	29.560.837.194	7.559.534.174
Vốn chủ sở hữu	163.738.766.764	156.179.232.590	(7.559.534.174)
Vốn khác của chủ sở hữu	7.559.534.174	-	(7.559.534.174)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm 2018 không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu



Lê Thị Thùy Trang

Trà Vinh, ngày 18 tháng 03 năm 2019

Kế toán trưởng



Đào Thiện Duyên

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Quý

